

Giữ danh mục này cho các đơn đặt
hàng trong tương lai.

Danh mục Sản phẩm Không Theo toa (OTC) năm 2024



Nhận các mặt hàng OTC được giao đến tận nhà của quý vị miễn phí!



nations benefits

Molina.NationsBenefits.com

Cá nhân hoá việc Mua sắm của Quý vị với NationsBenefits®

Xin chào, Hội viên Đáng quý:

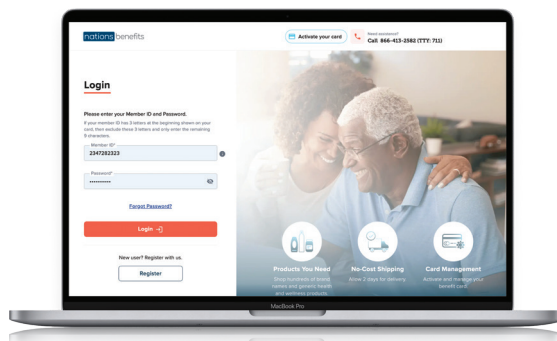
Chào mừng và cảm ơn quý vị đã chọn **Molina Healthcare**. Quý vị có quyền lợi OTC thông qua **NationsBenefits** cho phép quý vị tiếp cận hàng trăm sản phẩm OTC trong nhiều danh mục khác nhau.

Việc sử dụng trợ cấp quyền lợi của quý vị rất dễ dàng. Chúng tôi khuyến khích quý vị giữ danh mục này ở nơi dễ lấy. Tài liệu này bao gồm biểu mẫu đặt hàng và phong bì đã trả bưu phí để thuận tiện cho quý vị.

Quý vị cũng có thể truy cập vào Cổng Thông tin Benefits Pro được cá nhân hóa của mình, giúp việc đặt hàng dễ dàng hơn. Bắt đầu bằng cách truy cập **Molina.NationsBenefits.com** và đăng nhập vào tài khoản của quý vị. Nếu đây là lần đầu tiên quý vị truy cập cổng thông tin, vui lòng đăng ký bằng cách làm theo hướng dẫn trên trang web.

Sau khi đã đăng nhập, quý vị có thể dễ dàng:

- **Tìm kiếm** theo danh mục, giá cả, v.v.
- **Xem** mô tả sản phẩm, hình ảnh, và thông tin tình trạng liên quan
- **Kiểm tra** mức trợ cấp quyền lợi khả dụng của quý vị
- **Đặt hàng** các sản phẩm chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần
- **Theo dõi** trạng thái đơn đặt hàng của quý vị trong thời gian thực



Nếu quý vị cần trợ giúp với Cổng Thông tin Benefits Pro hoặc trợ giúp đặt hàng, vui lòng gọi **877-208-9243 (TTY: 711)**. Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương. Các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ có sẵn nếu cần và miễn phí.

Trân trọng,

Đội ngũ NationsBenefits của quý vị



Thông tin Quyền lợi Hữu ích

Quý vị có thể tiết kiệm thời gian và tiền bạc bằng cách sử dụng trợ cấp quyền lợi OTC của quý vị để đặt các mặt hàng quý vị cần. Chúng tôi khuyến khích quý vị chi tiêu toàn bộ trợ cấp trước khi kết thúc giai đoạn quyền lợi của mình.

Thông tin bổ sung về quyền lợi OTC của quý vị được trình bày dưới đây:



Sử dụng Quyền lợi:

Quyền lợi này chỉ dành cho quý vị. Quý vị không thể sử dụng quyền lợi của mình cho gia đình hoặc bạn bè.



Tình trạng sẵn có:

Các mặt hàng, số lượng, kích thước và giá trị có thể thay đổi tùy thuộc vào tình trạng sẵn có của sản phẩm.



Thay thế:

Nếu một mặt hàng hết hàng, một sản phẩm tương tự có giá trị tương đương hoặc cao hơn sẽ được giao.



Giao hàng:

Vui lòng chờ hai ngày làm việc để nhận được hàng.



Trả lại:

Do đặc tính riêng của các sản phẩm này, quý vị không phải gửi các sản phẩm mà quý vị muốn trả lại cho NationsBenefits.



Hủy ghi danh:

Nếu quý vị ngừng tham gia chương trình sức khỏe của quý vị, quyền lợi OTC của quý vị sẽ tự động kết thúc.

Đặt hàng Sản phẩm OTC Rất Dễ dàng

Chọn tùy chọn đặt hàng phù hợp nhất với quý vị.



Cổng thông tin Benefits Pro



Để đặt hàng qua Cổng Thông tin Benefits Pro, hãy scan mã QR bằng cách sử dụng máy ảnh trên điện thoại thông minh hoặc truy cập: **Molina.NationsBenefits.com**



Ứng dụng Benefits Pro



Để đặt hàng qua ứng dụng Benefits Pro, hãy scan mã QR bằng cách sử dụng điện thoại thông minh của quý vị hoặc tìm kiếm **“Benefits Pro”** trong App Store hoặc Google Play.



Qua Đường bưu điện

Để đặt hàng qua đường bưu điện, hãy gửi biểu mẫu đặt hàng đã hoàn thành của quý vị bằng phong bì đã thanh toán bưu phí đến:

**NationsBenefits
1700 N. University Drive
Plantation, FL 33322**

Quan trọng: Do cần thêm thời gian để tiếp nhận yêu cầu của quý vị qua đường bưu điện, chúng tôi khuyến khích quý vị dành thêm thời gian khi đặt hàng. Nếu chúng tôi không nhận được đơn hàng của quý vị trước ngày 20 của tháng cuối cùng trong giai đoạn quyền lợi của quý vị, đơn hàng của quý vị có thể được xử lý trong giai đoạn quyền lợi sau. Nếu quý vị muốn đơn đặt hàng của mình được áp dụng cho giai đoạn quyền lợi hiện tại, chúng tôi khuyên quý vị nên đặt hàng trực tuyến hoặc qua điện thoại.



Gọi

Để đặt hàng qua điện thoại, vui lòng gọi **877-208-9243 (TTY: 711)**. Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương.

Danh mục Sản phẩm



Sản phẩm Bán chạy Nhất	6
Thuốc Kháng Nấm Candida (Nấm)	11
An toàn Phòng tắm & Phòng ngừa Té ngã	11
Cảm Lạnh, Cúm & Dị Ứng	11
Chăm Sóc Răng Miệng & Răng Giả	13
Chăm Sóc Bệnh Tiểu Đường	14
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa	15
Chăm Sóc Mắt & Tai	16
Chăm Sóc Phụ nữ	17
Vật Tư Sơ Cứu & Vật Tư Y Tế	17
Thực Phẩm	19
Chăm Sóc Bàn Chân	19
Chế Phẩm Trị Bệnh Trĩ	20
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân	20
Chăm Sóc Sức Khỏe Tại Nhà	21
Vật Tư Cho Người Đại Tiểu Tiện Không Tự Chủ	22
Thuốc Giảm Đau	23
Thuốc Diệt Chấy (Điều Trị Chấy Rận)	25
Chăm Sóc Cá Nhân	25
Phục Hồi Chức Năng, Trị Liệu & Tập Luyện	25
Chăm Sóc Da	26
Thuốc Ngủ	26
Cai Thuốc Lá	26
Khung Đỡ & Nẹp	27
Vitamin & Thực Phẩm Chức Năng	29

Sản phẩm Bán chạy Nhất



Khăn Lau Cho Người Lớn
Loại Dùng Một Lần*
Số lượng: 48

Mặt hàng số: 5447 \$7.00



Khăn Lau Có Thể Xả Được
Xuống Bồn Cầu*
Số lượng: 24

Mặt hàng số: 5529 \$7.50



Kem Đánh Răng, Colgate®, 4 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5047 \$5.00



Cồn Lau, 70%, 16 oz.*
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5541 \$4.00



Tăm Bông Q-Tips®
Số lượng: 170

Mặt hàng số: 5608 \$5.00



Khăn Ướt Kháng Khuẩn
Số lượng: 20

Mặt hàng số: 5169 \$4.50



Kem Chiết Xuất Từ Nha Đam, 6 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5535 \$4.50



Viên Nang Dầu Cá, 1,000 mg.†
Số lượng: 60

Mặt hàng số: 5140 \$9.00



Viên Nén Nồng Độ Cao Tylenol®,
500 mg.
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5423 \$18.00



Viên Nén Acetaminophen
Nồng Độ Cao, 500 mg.
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5303 \$6.50

Sản phẩm Bán chạy Nhất



Gạc Tẩm Cồn*
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5295 \$4.50



Kem Đánh Răng, Crest® Dịu Nhẹ
Cho Răng Nhạy Cảm, 4.1 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5811 \$8.50



Nước Súc Miệng, Bạc Hà Listerine®,
8.5 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 4110 \$6.50



Hydrogen Peroxide, 3%, 8 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5227 \$3.75



Tăm Bông
Số lượng: 300

Mặt hàng số: 5385 \$4.50



Dược Phẩm Dưỡng Môi, 0.15 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5559 \$3.00



Band-Aids®*
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5128 \$12.50



Tăm Chỉ Nha Khoa
Số lượng: 90

Mặt hàng số: 5200 \$4.50



Viên Nén Canxi + Vitamin D3,
600 mg.[†]
Số lượng: 60

Mặt hàng số: 5298 \$6.00



Bàn Chải Đánh Răng,
Colgate® Người lớn Loại mềm
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5505 \$3.50

Sản phẩm Bán chạy Nhất



Viên Nén Bao Tan Ở Ruột Bayer®,
Liều Thấp, 81 mg.
Số lượng: 32

Mặt hàng số: 5034 \$6.50



Viên Ngậm Trị Ho, Halls®
Số lượng: 25

Mặt hàng số: 5202 \$5.00



Coenzyme Q-10, 100 mg.†
Số lượng: 30

Mặt hàng số: 5156 \$14.00



Bàn Chải Đánh Răng,
Colgate® Người Lớn Cỡ Vừa
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5101 \$3.50



Vitamin D3, 125mcg.†
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5749 \$7.00



Băng Cứu Thương, Đủ Loại*
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5173 \$6.00



Aspirin, Viên Nén Bao Tan Ở Ruột,
Liều Thấp, 81 mg.
Số lượng: 120

Mặt hàng số: 5090 \$6.00



Thuốc Bôi Vapor Rub, 3.5 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5511 \$6.00



Viên Nén Ibuprofen, 200 mg.
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5485 \$6.50



Đồ Lót Dùng Một Lần Loại Kéo Lên,
Cỡ vừa, 34" đến 44"*
Số lượng: 20

Mặt hàng số: 5883 \$12.00

Sản phẩm Bán chạy Nhất



Khăn Tắm
Số lượng: 8

Mặt hàng số: 5825 \$9.00



Thuốc Nhỏ Mắt Clear Eyes®, 0.2 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5487 \$5.00



Viên Làm Sạch Răng Giả
Số lượng: 40

Mặt hàng số: 5546 \$5.50



Găng Tay Dùng Một Lần,
Nitrile, Cỡ Lớn
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5191 \$17.00



Kem Đánh Răng, Làm Trắng Răng
Nhạy Cảm Sensodyne®, 4 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 4065 \$11.50



Nước Mắt Nhân Tạo, 0.5 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5004 \$6.25



Dầu Gội Trị Gàu, 11 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5390 \$5.50



Đồ Lót Dùng Một Lần Loại Kéo Lên,
Cỡ Lớn, 44" đến 58"*
Số lượng: 18

Mặt hàng số: 5882 \$12.00



Viên Uống Trị Tiêu Chảy
Loperamide, 2 mg.*
Số lượng: 12

Mặt hàng số: 5429 \$6.50



Viên Nhai Aspirin,
Liều Thấp, 81 mg.
Số lượng: 36

Mặt hàng số: 5073 \$4.50

Sản phẩm Bán chạy Nhất



Viên Nhai Kháng Axit,
Nồng Độ Cao, 750 mg.
Số lượng: 96

Mặt hàng số: 5438 \$5.50



Kem Dành Cho Da Khô, 16 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5091 \$10.50



Găng Tay Dùng Một Lần,
Nitrile, Cỡ Vừa
Số lượng: 100

Mặt hàng số: 5193 \$17.00



Kem Hydrocortisone, 1%, 1 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5400 \$5.00



Neosporin® Bổ sung, 0.5 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5250 \$11.00



Đèn Ban Đêm
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5639 \$6.00



Kem Đánh Răng,
Cho Răng Nhạy Cảm, 4.3 oz.
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5421 \$5.00



Bàn Chải Đánh Răng,
Loại Mềm, Gói Gồm 2 Chiếu
Số lượng: 1

Mặt hàng số: 5702 \$6.00



Vitamin Silver Centrum®[†]
Số lượng: 125

Mặt hàng số: 5001 \$23.00



Khăn Lau Vệ Sinh Phụ Nữ
Số lượng: 40

Mặt hàng số: 5114 \$5.50

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc Kháng Nấm Candida (Nấm)			
6017	Clotrimazole (Kem Bôi 7 Ngày Chống Nấm Âm Đạo Kèm Que Bôi), 1%, 1.5 oz.	1 đơn vị	\$8.25
5016	Miconazole (Kem Bôi 3 Ngày Chống Nấm Âm Đạo Kèm Que Bôi), 2%, 0.32 oz.	1 đơn vị	\$14.25
5283	Kem Bôi Âm Đạo Monistat®, 3 Ngày, 4%, 0.18 oz.	1 đơn vị	\$24.00
5850	Tioconazole (Kem Bôi 1 Ngày Chống Nấm Âm Đạo Kèm Que Bôi), 6.5%, 0.16 oz.	1 đơn vị	\$17.75
An toàn Phòng tắm & Phòng ngừa Té ngã			
5647	Thảm Phòng Tắm, Chống Trơn Trượt	1 đơn vị	\$14.00
5851	Ghế Băng Có Tựa Đảm Bảo An Toàn Khi Tắm	1 đơn vị	\$50.50
5537	Ghế Băng Không Tựa Đảm Bảo An Toàn Khi Tắm	1 đơn vị	\$40.00
4051	Ghế Tắm An Toàn Không Tựa, Người Béo Phì	1 đơn vị	\$65.00
5802	Thanh Vịn Gắn Giường	1 đơn vị	\$51.25
4159	Gối Chêm	1 đơn vị	\$55.00
5708	Bô Vệ Sinh Cạnh Giường*	1 đơn vị	\$59.25
5803	Đai Lưng Hỗ Trợ, 60"	1 đơn vị	\$14.00
5804	Đai Lưng Hỗ Trợ, 72"	1 đơn vị	\$13.75
5591	Đầu Vòi Sen Cầm Tay	1 đơn vị	\$18.00
5218	Thanh Vịn Chrome Có Khóa, 12"	1 đơn vị	\$16.75
5542	Thanh Vịn Chrome Có Khóa, 24"	1 đơn vị	\$18.00
5805	Thanh Vịn Chrome Có Khóa, 32"	1 đơn vị	\$28.00
5532	Bệ Ngồi Bồn Cầu Có Thở Nâng Cao, Khóa	1 đơn vị	\$33.00
5534	Bệ Ngồi Bồn Cầu Có Thở Nâng Cao Có Tay Vịn	1 đơn vị	\$45.00
4071	Đế Lót An Toàn, Phòng Tắm & Cầu Thang	1 gói	\$4.75
5853	Thảm Tắm Vòi Sen, Chống Trơn Trượt	1 đơn vị	\$13.00
5806	Tất Dép, Một Cỡ	1 đơn vị	\$5.50
5533	Thanh Vịn An Toàn Nhà Vệ Sinh	1 đơn vị	\$45.00
5536	Ghế Chuyển, Điều Chỉnh Được	1 đơn vị	\$83.00
5230	Thanh Vịn An Toàn Bồn Tắm	1 đơn vị	\$30.00
5032	Thanh Vịn An Toàn Bồn Tắm, Loại Hút 12"	1 đơn vị	\$16.00
Cảm Lạnh, Cúm & Dị Ứng			
5252	Kem Abreva®, 10%, 2 gm.	1 đơn vị	\$25.25
5084	Viên Uống Trị Tắc Nghẽn Xoang Acetaminophen, 325 mg., 5 mg.	24 đơn vị	\$6.00
5335	Thuốc Xịt Mũi Afrin®, 0.05%, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5790	Viên Nhai Airborne®†	32 đơn vị	\$12.50
5606	Thuốc Mờ Blistex®, 0.15 oz.	1 đơn vị	\$4.50
5344	Carmex®	1 đơn vị	\$3.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Cảm Lạnh, Cúm & Dị Ứng			
5133	Viên Ngậm Trị Đau Họng Cepacol®	16 đơn vị	\$6.50
5052	Viên Nén Trị Dị Ứng Cetirizine, 10 mg.	30 đơn vị	\$9.50
6015	Viên Nén Trị Dị ứng Chlorpheniramine Maleate, 4 mg.	100 đơn vị	\$4.75
5334	Viên Nén Claritin®, 10 mg.	10 đơn vị	\$18.00
4102	Viên Ngậm Cold-Eeze®, Vị Chanh Mật Ong	25 đơn vị	\$17.00
5163	Coricidin®	20 đơn vị	\$12.00
5338	Thuốc Trị Ho & Cảm Lạnh cho Người Cao Huyết Áp	16 đơn vị	\$6.50
5220	Viên Ngậm Trị Ho, Vị Anh Đào	30 đơn vị	\$3.50
5545	Viên Ngậm Trị Ho, Vị Chanh Mật Ong	30 đơn vị	\$3.50
5126	Viên Ngậm Trị Ho, Vị Bạc Hà	30 đơn vị	\$3.50
5405	Viên Ngậm Trị Ho, Không Đường	25 đơn vị	\$4.00
5690	Thuốc Xịt Mũi Dị Ứng Cromolyn Natri, 26 ml.	1 đơn vị	\$13.00
5399	Viên Uống Trị Cảm Lạnh & Cúm Ban Ngày & Ban Đêm	20 đơn vị	\$7.00
5153	Thuốc Trị Cảm Lạnh & Cúm Dạng Nước Ban Ngày, 325 mg., 10 mg., 5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5236	Viên Nang Mềm Trị Cảm Lạnh & Cúm Ban Ngày	16 đơn vị	\$9.00
5234	Thuốc Nước DayQuil®, 325 mg., 10 mg., 5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$12.00
5451	Viên Nén Trị Dị Ứng Diphenhydramine, 25 mg.	24 đơn vị	\$4.00
5854	Viên Nén Trị Dị Ứng Diphenhydramine, 25 mg.	100 đơn vị	\$5.50
5855	Viên Nén Trị Dị Ứng Fexofenadine, 180 mg.	30 đơn vị	\$12.00
5856	Thuốc Xịt Mũi Dị Ứng Fluticasone Propionate, 24 Giờ, 144 lần xịt, 50 mcg.	1 đơn vị	\$23.00
5095	Trà Xanh Trị Cúm & Cảm Lạnh Hương Chanh Mật Ong	6 đơn vị	\$9.00
6028	Dưỡng Môi Herpecin-L®, 1%, 0.1 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5503	Máy Tạo Âm, Công Nghệ Siêu Âm	1 đơn vị	\$55.00
5614	Máy Tạo Âm, Công Nghệ Siêu Âm, Crane®	1 đơn vị	\$58.00
4001	Viên Nén Trị Dị Ứng Levocetirizine, 5 mg.	35 đơn vị	\$5.00
5418	Viên Nén Trị Dị Ứng Loratadine, 10 mg.	30 đơn vị	\$4.00
5857	Viên Nén Trị Dị Ứng Loratadine, 10 mg.	90 đơn vị	\$12.00
6031	Viên Nén Trị Dị Ứng Loratadine, 10 mg.	365 đơn vị	\$22.75
4070	Thuốc Mồ Bôi Loại Nguyên Bản Mentholatum®, 1 oz.	1 đơn vị	\$4.75
5237	Viên Uống Ngày/Đêm Mucinex®	40 đơn vị	\$27.00
5465	Viên Nén DM Mucinex®, 600 mg., 30 mg.	20 đơn vị	\$16.00
5464	Viên Nén Mucinex®, 600 mg.	20 đơn vị	\$17.00
5858	Thuốc Long Đàm DM Trị Ho Có Đàm, Phóng Thích Kéo Dài, 1,200 mg., 60 mg.	14 đơn vị	\$10.50
5087	Viên Nén Long Đàm DM, 400 mg., 20 mg.	30 đơn vị	\$8.00
5691	Viên Nén Long Đàm, 400 mg.	100 đơn vị	\$8.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Cảm Lạnh, Cúm & Dị Ứng			
6061	Viên Nang Công Thức Trị Cảm Lạnh Đa Triệu Chứng, 10 mg., 5 mg., 325 mg.	24 đơn vị	\$5.75
5345	Thuốc Giảm Dị Ứng 24 Giờ Nasacort®, 60 Lần Xịt, 10.8 ml.	1 đơn vị	\$20.00
5799	Thuốc Hít Thông Mũi, Levmetamfetamine, 0.007 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5082	Viên Nén PE Thông Mũi, 10 mg.	36 đơn vị	\$5.50
5081	Thuốc Xịt Thông Mũi, 0.05%, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5807	Bộ Dụng Cụ Rửa Mũi, Nước Muối	1 bộ	\$17.75
5197	Bình Rửa Mũi	1 đơn vị	\$14.50
5040	Thuốc Trị Cảm Lạnh & Cúm Dạng Nước Ban Đêm, 650 mg., 30 mg., 12.5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$6.50
5083	Viên Nang Trị Cảm Lạnh & Cúm Ban Đêm	16 đơn vị	\$8.50
5233	Thuốc Nước NyQuil®, 650 mg., 30 mg., 12.5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$12.00
5235	NyQuil® Viên Nang LiquiCaps®, 325 mg., 15 mg., 6.25 mg.	16 đơn vị	\$12.00
5692	Máy Xông Hơi Cá Nhân	1 đơn vị	\$41.75
5005	Si-rô DM Robitussin®, 200 mg., 20 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$11.00
5072	Nước Muối Sinh Lý Xịt Mũi, 0.65%, 1.5 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5693	Kẹo Ngậm Trị Đau Họng, Vị Anh Đào	18 đơn vị	\$4.75
5694	Thuốc Xịt Đau Họng, Vị Anh Đào, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.75
5007	Thuốc Điều Trị Đa Triệu Chứng Thera-Flu®, Hương Chanh, 500 mg., 20 mg., 10 mg.	6 đơn vị	\$14.00
4094	Si-rô Tussin CF, 200 mg., 20 mg., 10 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$3.75
5015	Si-rô Giảm Tức Ngực Tussin, 200 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5023	Si-rô Không Đường Tussin DM, 100 mg., 10 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5008	Viên Uống Trị Tắc Nghẽn Xoang Tylenol®, 325 mg., 5 mg.	24 đơn vị	\$12.50
4066	Zicam® Trị Cảm Lạnh RapidMelts®	25 đơn vị	\$18.50
5426	Zyrtec® 10 mg.	14 đơn vị	\$22.00
Chăm Sóc Răng Miệng & Răng Giả			
5700	Nước Súc Miệng Cho Chứng Khô Miệng Biotene®, 16 oz.	1 đơn vị	\$11.25
5330	Chỉ Nha Khoa, Hương Bạc Hà	1 đơn vị	\$3.00
5130	Chỉ Nha Khoa, Reach®, Hương Bạc Hà	1 đơn vị	\$2.75
4127	Nha Khoa Bảo Vệ Ban Đêm	1 đơn vị	\$30.00
5168	Bộ Chăm Sóc Răng Khi Đi Du Lịch	1 đơn vị	\$6.50
5260	Kem Đánh Răng Giả, 2.4 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5626	Bàn Chải Cho Răng Giả	1 đơn vị	\$3.00
5808	Viên Nén Efferdent® Thêm Bạc Hà	44 đơn vị	\$9.00
5204	Viên Nén Efferdent®	20 đơn vị	\$3.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm Sóc Răng Miệng & Răng Giả			
5504	Kem Fixodent®, 0.75 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5379	Kem Fixodent®, 2.4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
4073	Bàn Chải Kẽ Nướu	10 đơn vị	\$4.75
4128	Kem Hỗ Trợ Răng Giả Lông và Trám Răng	1 đơn vị	\$5.00
5113	Nước Súc Miệng, 4 oz.	1 đơn vị	\$2.50
5195	Gel Giảm Đau Răng Miệng, 20%, 0.33 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5701	Kem Cho Răng Giả Polident®, 3.9 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5809	Polident® Dùng Qua Đêm	84 đơn vị	\$11.50
5810	Dụng Cụ Làm Sạch Lưỡi	1 đơn vị	\$6.00
4129	Đầu Bảo Vệ Bàn Chải Đánh Răng	1 đơn vị	\$1.75
5510	Bàn Chải Đánh Răng, Người Lớn	1 đơn vị	\$2.00
6051	Bàn Chải Đánh Răng, Chạy Bằng Pin	1 đơn vị	\$21.00
5160	Bàn Chải Đánh Răng, Dạng Sạc	1 đơn vị	\$40.50
5161	Bàn Chải Đánh Răng, Dạng Sạc, Có Đầu Thay Thế	2 đơn vị	\$18.00
5241	Dụng Cụ Bóp Kem Đánh Răng	1 đơn vị	\$3.50
5102	Kem Đánh Răng, Fluoride, 6.4 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5859	Kem Đánh Răng, Pepsodent®, 5.5 oz.	1 đơn vị	\$4.75
5530	Kem Đánh Răng, Kịch Cờ Phù Hợp Cho Đi Du Lịch, 0.85 oz.	1 đơn vị	\$1.25
5294	Kem Đánh Răng, Ultrabrite®, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5703	Đầu Thay Thế Cho Tăm Nước	5 đơn vị	\$14.00
5654	Tăm Nước, Chạy Bằng Pin	1 đơn vị	\$43.75
Chăm Sóc Bệnh Tiểu Đường			
4109	Gạc Tẩm Cồn, Cỡ Lớn*	100 đơn vị	\$5.00
5812	Kem Dưỡng Da Chân Cho Người Mắc Tiểu Đường, 4 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5225	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Đen, Cỡ Vừa, Gói 3 Đôi	1 đơn vị	\$8.00
5223	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Đen, Cỡ Lớn, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$8.00
5860	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Đen, Cỡ XL, Gói 3 Đôi	1 đơn vị	\$8.00
5224	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Trắng, Cỡ Vừa, Gói 3 Đôi	1 đơn vị	\$8.00
5222	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Trắng, Cỡ Lớn, Gói 3 Đôi	1 đơn vị	\$8.00
5861	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Màu Trắng, Cỡ XL, Gói 3 Đôi	1 đơn vị	\$8.00
6052	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Đen, Cỡ Vừa, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00
6053	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Đen, Cỡ Lớn, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00
6054	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Đen, Cỡ XL, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm Sóc Bệnh Tiểu Đường			
6055	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Trắng, Cỡ Vừa, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00
6056	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Trắng, Cỡ Lớn, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00
6057	Vớ Dành Cho Người Mắc Tiểu Đường, Lót Siêu Mềm, Màu Trắng, Cỡ XL, Gói 2 Đôi	1 đơn vị	\$11.00
5313	Viên Nén Glucose	50 đơn vị	\$8.00
5528	Hộp Dụng Vật Sắc Nhọn, 1 qt.	1 đơn vị	\$5.00
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa			
5214	Viên Nén Alka-Seltzer®	24 đơn vị	\$8.00
6004	Thuốc Nước Kháng Axit/Chống Đầy Hơi, 12 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5304	Viên Nhai Kháng Axit, 500 mg.	150 đơn vị	\$6.50
4063	Viên Nhai Mềm Kháng Axit, Nồng Độ Cao, 1,177 mg.	36 đơn vị	\$6.00
5060	Thuốc Nước Chống Buồn Nôn, 4 oz.	1 đơn vị	\$5.00
6062	Beano®	30 đơn vị	\$10.00
5075	Thuốc Đặt Bisacodyl, 10 mg.	12 đơn vị	\$4.50
5213	Viên Nén Bisacodyl, 5 mg.	100 đơn vị	\$3.75
5475	Viên Uống Colace®, 100 mg.	30 đơn vị	\$20.00
5420	Viên Nang Làm Mềm Phân Docusate Natri, 100 mg.	100 đơn vị	\$7.50
5254	Viên Nén Dramamine®, 50 mg.	36 đơn vị	\$16.00
5238	Viên Nén Chống Say Tàu Xe Draminate, 50 mg.	12 đơn vị	\$2.75
5477	Thuốc Đặt Dulcolax®, 10 mg.	8 đơn vị	\$18.00
5554	Viên Nén Dulcolax®, 5 mg.	25 đơn vị	\$12.00
5466	Viên Sủi	36 đơn vị	\$6.00
5036	Thuốc Xổ, Dầu Khoáng, 4.5 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5167	Thuốc Xổ, Nước Muối Nhuộm Trạng, 4.5 oz.	1 đơn vị	\$2.00
5862	Chất Khử Axit Magiê Esomeprazole, Viên Nén Phóng Thích Chậm, 20 mg.*	42 đơn vị	\$17.00
5079	Thuốc Giảm Lượng Axit Famotidine, 10 mg.*	30 đơn vị	\$6.50
5021	Viên Uống Nhuộm Trạng Thêm Chất Xơ, 625 mg.	90 đơn vị	\$11.00
5028	Thuốc Xổ Nước Muối Fleet®, 4.5 oz.	1 đơn vị	\$3.75
5280	Viên Nén Nhai Giảm Đầy Hơi, 80 mg.	100 đơn vị	\$7.00
5009	Viên Nhai ES Gas-X®, 125 mg.	18 đơn vị	\$10.00
5188	Thuốc Đặt Glycerin	25 đơn vị	\$4.50
5043	Viên Nén Lactaid®, 9,000 FCC	32 đơn vị	\$15.00
5077	Viên Nén Enzyme Lactase, 9,000 FCC	60 đơn vị	\$9.00
4122	Thuốc Giảm Axit Lansoprazole, Viên Nang Phóng Thích Chậm, 15 mg.*	14 đơn vị	\$8.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa			
4064	Thuốc Chống Tiêu chảy Loperamide Dạng Nước, 1 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$6.00
4042	Viên Uống Chống Tiêu Chảy & Chống Đầy Hơi Loperamide Simethicone*, 2 mg., 125 mg.*	12 đơn vị	\$6.00
5801	Magnesium Citrate, Thuốc Nhuận Tràn Nước Muối, Vị Chanh, 10 oz.	1 đơn vị	\$4.25
6033	Viên Nén Chống Say Tàu Xe Meclizine, 12.5 mg.	100 đơn vị	\$7.50
5292	Metamucil®, Vị Cam, 114 Liều, 48 oz.	1 đơn vị	\$29.00
5290	Metamucil®, Vị Cam Không Đường, 72 Liều, 15 oz.	1 đơn vị	\$26.00
5697	Liệu Pháp Chất Xơ Methylcellulose, 16 oz.	1 đơn vị	\$12.00
5795	Sữa Magnesia, 12 oz.	1 đơn vị	\$3.00
5033	Thuốc Nhuận Tràn Thực Vật Tự Nhiên (Psyllium), 13 oz.	1 đơn vị	\$11.00
6037	Thuốc Nhuận Tràn Thực Vật Tự Nhiên (Psyllium), 30.4 oz.	1 đơn vị	\$17.00
6038	Thuốc Nhuận Tràn Thực Vật Tự Nhiên, Không Đường (Psyllium), 15 oz.	1 đơn vị	\$14.00
5056	Nexium®, 20 mg.*	14 đơn vị	\$17.00
5025	Thuốc Giảm Axit Omeprazole, Viên Nén Phóng Thích Chậm, 20 mg.*	14 đơn vị	\$9.50
5863	Thuốc Giảm Axit Omeprazole, Viên Nén Phóng Thích Chậm, 20 mg.*	42 đơn vị	\$24.00
5864	Thuốc Giảm Axit Omeprazole, Viên Nén Phóng Thích Chậm, Hòa Tan Được, 20 mg.*	42 đơn vị	\$24.00
5217	Pepcid® AC, 10 mg.*	30 đơn vị	\$16.00
5286	Pepto-Bismol®, 525 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5287	Pepto-Bismol®, 525 mg., 16 oz.	1 đơn vị	\$12.00
5289	Viên Nén Pepto-Bismol®, 262 mg.	30 đơn vị	\$7.00
5696	Bột Nhuận Tràn Glycol Polyethylene, 8.3 oz.	1 đơn vị	\$13.50
5288	Prilosec OTC®, 20 mg.*	14 đơn vị	\$16.00
5212	Viên Nén Senna + Nhuận Tràn, 50 mg., 8,6 mg.	60 đơn vị	\$4.50
5062	Thuốc Giảm Đau Dạ Dày Dạng Nước, 525 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5336	Viên Giảm Đau Dạ Dày, 262 mg.	30 đơn vị	\$5.00
5361	Miếng Dán Làm Mát Cơ Thể Chứa Thuốc Tucks®, 50%	100 đơn vị	\$14.00
5800	TUMS® Nồng Độ Cao, 750 mg.	96 đơn vị	\$8.50
4147	TUMS® Smoothies Nồng Độ Cao, 750 mg.	60 đơn vị	\$10.00
4146	TUMS® Nồng Độ Cao, 1,000 mg.	72 đơn vị	\$10.00
5247	Kẹo Bổ Sung Chất Xơ Vitafusion®†	90 đơn vị	\$17.00
Chăm Sóc Mắt & Tai			
5031	Thuốc Nhỏ Tai Làm Khô Tai, 1 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5815	Thuốc Nhỏ Tai Giảm Đau Tai, 10 ml.	1 đơn vị	\$10.75
5166	Ống Tiêm Tai	1 đơn vị	\$2.25
5189	Thuốc Nhỏ Loại Bỏ Ráy Tai, 6.5%, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$4.50

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm Sóc Mắt & Tai			
5704	Bộ Loại Bỏ Ráy Tai có Bóng Đèn Cao Su, 6.5%	1 đơn vị	\$7.50
5138	Dung Dịch Rửa Mắt, 3.9 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5041	Thuốc Nhỏ Mắt Giảm Kích Ứng, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$6.25
4096	Thuốc Nhỏ Mắt Bôi Trơn, 0.4%, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$10.00
4104	Thuốc Nhỏ Mắt Bôi Trơn, Refresh Plus®, 0.5%, 0.01 oz.	50 đơn vị	\$29.00
4105	Thuốc Nhỏ Mắt Bôi Trơn, Refresh Tears®, 15 ml.	1 đơn vị	\$18.50
5705	Nước Ngâm Kính Áp Tròng Đa Năng, 12 oz.	1 đơn vị	\$6.25
5473	Mặt Nạ, Gel Giảm Đau	1 đơn vị	\$7.00
5513	Kính Đọc Sách, +1.0 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5514	Kính Đọc Sách, +1.25 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5515	Kính Đọc Sách, +1.5 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5516	Kính Đọc Sách, +1.75 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5517	Kính Đọc Sách, +2.0 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5518	Kính Đọc Sách, +2.25 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5519	Kính Đọc Sách, +2.5 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5520	Kính Đọc Sách, +2.75 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5521	Kính Đọc Sách, +3.0 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5522	Kính Đọc Sách, +3.25 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5523	Kính Đọc Sách, +3.5 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
4041	Kính Đọc Sách, +3.75 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5524	Kính Đọc Sách, +4.0 Đi-ốp	1 đơn vị	\$5.00
5048	Thuốc Nhỏ Mắt Giảm Đỏ Mắt, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$4.50
5706	Tấm Chườm Giảm Lẹo Mắt	1 đơn vị	\$10.75
5707	Thuốc Mờ Giảm Lẹo Mắt, 3.5 gm.	1 đơn vị	\$10.75
5494	Thuốc Nhỏ Mắt Giảm Đau Mắt Đỏ Visine®, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$12.00
Chăm Sóc Phụ nữ			
5619	Thuốc Giảm Triệu Chứng Mãn Kinh Estroven®†	30 đơn vị	\$17.00
4155	Kem Chống Ngứa Cho Phụ Nữ, 20%, 1 oz.	1 đơn vị	\$3.75
Vật Tư Sơ Cứu & Vật Tư Y Tế			
5404	Băng Keo Sơ Cứu*	1 đơn vị	\$2.50
5682	Bông Tắm Cồn*	3 đơn vị	\$3.50
5816	Chất Làm Sạch Da Khử Trùng, 8 oz.	1 đơn vị	\$8.75
6005	Khăn Lau Khử Trùng	100 đơn vị	\$6.00
5798	Thuốc Mờ Bacitracin, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5698	Dung Dịch Bactine®, 5 oz.	1 đơn vị	\$9.25

*† Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vật Tư Sơ Cứu & Vật Tư Y Tế			
5151	Băng Cứu Thương, Gạc Quấn*	1 đơn vị	\$4.00
4061	Băng, Ngón Tay và Khớp Ngón Tay	20 đơn vị	\$5.00
4093	Băng, Khớp Ngón Tay	100 đơn vị	\$7.50
5203	Kem Benadryl®, 1 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5547	Thuốc Xịt Trị Bỏng, 4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5199	Băng Dính Bướm	12 đơn vị	\$4.00
5066	Kem Dưỡng Calamine, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5699	Thuốc Giảm Đau Tại Chỗ Caldyphe Clear Lotion, 1%, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5192	Bông Gòn	100 đơn vị	\$4.00
5866	Que Bôi Đầu Bông, 6"	1,000 đơn vị	\$10.00
5078	Kem Trị Ngứa Diphenhydramine, 2%, 1.25 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5194	Găng Tay Dùng Một Lần, Nitrile, Cỡ Nhỏ	100 đơn vị	\$17.00
5930	Găng Tay Dùng Một Lần, Nitrile, Cỡ XL	100 đơn vị	\$17.00
5867	Bộ Sơ Cứu, 20 Miếng	1 đơn vị	\$4.50
5612	Bộ Sơ Cứu, 75 Miếng	1 đơn vị	\$9.00
5711	Bộ Sơ Cứu, 175 Miếng	1 đơn vị	\$13.75
5605	Băng Dạng Xịt Flex Seal™, 1.35 oz.*	1 đơn vị	\$7.00
5459	Bông Gạc, Vô Trùng*	100 đơn vị	\$9.00
5433	Gạc Thẩm Hút, 4" x 4"*	25 đơn vị	\$7.00
5527	Hydrogen Peroxide, 3%, 4 oz.	1 đơn vị	\$2.50
5317	Túi Đá	1 đơn vị	\$8.00
5045	Băng Vết Thương Dạng Lỏng, 0.3 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5059	Thuốc Mồ Neosporin®, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5437	Sáp Dầu Khoáng, 4 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5712	Dung Dịch Iốt Khử Trùng Povidone, 4 oz.	1 đơn vị	\$5.25
6079	Bộ Đồ PPE (2 Đôi Găng Tay, 1 Khẩu Trang, 4 Miếng Gạc Tắm Cồn)	1 bộ	\$6.00
5817	Khẩu Trang Y Tế có Dây Đeo	50 đơn vị	\$10.50
5131	Băng Keo Giấy Dùng Trong Phẫu Thuật, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$2.50
6042	Băng Keo Giấy Dùng Trong Phẫu Thuật, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.50
6043	Băng Keo Lụa Dùng Trong Phẫu Thuật, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$2.50
6044	Băng Keo Lụa Dùng Trong Phẫu Thuật, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.50
6045	Băng Keo Trong Suốt Dùng Trong Phẫu Thuật, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$2.50
6046	Băng Keo Trong Suốt Dùng Trong Phẫu Thuật, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.50
4082	Miếng Vá Tegaderm™, 2.375" x 2.75"	8 đơn vị	\$13.00
5544	Dụng Cụ Tách Ngón Chân	6 đơn vị	\$8.50

*§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vật Tư Sơ Cứu & Vật Tư Y Tế			
4039	Thuốc Mỡ Giảm Đau + Kết Hợp Ba Loại Kháng Sinh, 1 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5869	Thuốc Mỡ Kết Hợp Ba Loại Kháng Sinh, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5121	Bình Nước Ấm & Lạnh	1 đơn vị	\$7.00
Thực Phẩm			
7147	Sữa Lắc Sô-cô-la Ensure®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7146	Sữa Lắc Va-ni-la Ensure®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7153	Sữa Lắc Sô-cô-la Glucerna®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7148	Sữa Lắc Va-ni-la Glucerna®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
Chăm Sóc Bàn Chân			
4052	Lót Chỉnh Hình, Có Thể Điều Chỉnh	1 cặp	\$28.00
5818	Miếng Đệm Ngón Chân	1 đơn vị	\$8.75
5219	Miếng Đệm Vết Chai	6 đơn vị	\$2.75
5216	Kem Dưỡng Da Chân Dành Cho Vận Động Viên Clotrimazole, 1%, 1.5 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5497	Gel Compound W®, 17%, 0.25 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5196	Dung Dịch Tẩy Mụn Cơm & Vết Chai, 0.33 oz.	1 đơn vị	\$6.00
6018	Miếng Tẩy Mụn Cơm	9 đơn vị	\$5.25
5543	Bột Khử Mùi Hôi Chân, 4 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5819	Miếng Đệm Trị Bệnh Ngón Chân Búa	1 đơn vị	\$10.00
4124	Lót Giày Cho Nam Giới, Cắt Cho Vừa Chân	1 cặp	\$5.00
4125	Lót Giày Cho Nữ Giới, Cắt Cho Vừa Chân	1 cặp	\$5.00
5667	Đệm Chân Bằng Lòng Cừu	1 đơn vị	\$4.00
5164	Dung Dịch Tẩy Mụn Cóc, 0.31 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5013	Kem AF Lotrimin®, 1%, 0.42 oz.	1 đơn vị	\$14.00
5158	Thuốc Tẩy Vết Chai	6 đơn vị	\$3.75
5431	Miconazole Nitrate, 2%, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5159	Tắm Da Chuột Chũi	4 đơn vị	\$4.00
4216	Túi Đeo Chân Cho Người Bị Viêm Cân Gan Chân, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$14.00
4217	Túi Đeo Chân Cho Người Bị Viêm Cân Gan Chân, Cỡ Trung bình	1 đơn vị	\$14.00
4218	Túi Đeo Chân Cho Người Bị Viêm Cân Gan Chân, Cỡ Lớn	1 đơn vị	\$14.00
4219	Túi Đeo Chân Cho Người Bị Viêm Cân Gan Chân, Cỡ XL	1 đơn vị	\$14.00
5162	Kem Tinactin®, 1%, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$17.00
4045	Đệm Ngón Chân, Xốp (4 trong 1)	1 cặp	\$6.50
6049	Bộ Bảo Vệ Ngón Chân, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$8.00
6050	Bộ Bảo Vệ Ngón Chân, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$8.00
5165	Kem Chống Nấm Tolnaftate, 1%, 1.25 oz.	1 đơn vị	\$5.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chế Phẩm Trị Bệnh Trĩ			
5414	Thuốc Mỡ Trị Bệnh Trĩ, 2 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5076	Miếng Lót Cho Người Bị Trĩ, 50%	100 đơn vị	\$7.75
5351	Thuốc Đặt Trị Bệnh Trĩ	12 đơn vị	\$5.25
4044	Kem Preparation H®, 1.8 oz.	1 đơn vị	\$25.00
5057	Thuốc Mỡ Preparation H®, 2 oz.	1 đơn vị	\$21.00
5820	Khăn Lau Tắm Thuốc Preparation H®	48 đơn vị	\$11.50
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân			
5813	Thiết Bị Theo Dõi Hoạt Động	1 đơn vị	\$52.75
4357	Thiết Bị Lọc Không Khí	1 đơn vị	\$95.00
4050	Máy Chia Thuốc Tự Động	1 đơn vị	\$120.00
5602	Cân Phòng Tắm, Mặt Số ^{†§}	1 đơn vị	\$20.00
5119	Cân Phòng Tắm, Điện Tử ^{†§}	1 đơn vị	\$46.75
5814	Cân Phòng Tắm, Điện Tử Có Giọng Nói ^{†§}	1 đơn vị	\$55.00
5562	Máy Đo Huyết Áp, Sử Dụng Bằng Tay [†]	1 đơn vị	\$15.00
5371	Máy Đo Huyết Áp, Tự Động Ở Bắp Tay [†]	1 đơn vị	\$35.50
4428	Máy Đo Huyết Áp, Tự Động Ở Bắp Tay, Người Lớn (8.6"-11.8") & Vòng Tay Cổ XL (16.5"-18.8") [†]	1 đơn vị	\$45.00
4100	Máy Đo Huyết Áp, Ở Bắp Tay, Omron® [†]	1 đơn vị	\$55.00
5573	Máy Đo Huyết Áp, Ở Bắp Tay Có Giọng Nói [†]	1 đơn vị	\$48.75
5370	Máy Đo Huyết Áp, Cổ Tay [†]	1 đơn vị	\$32.25
4099	Máy Đo Huyết Áp, Cổ tay, Omron® [†]	1 đơn vị	\$62.50
5872	Máy Đo Huyết Áp, Cổ tay, Có Giọng Nói [†]	1 đơn vị	\$39.50
5100	Đồ Hỗ Trợ Cài Khuy & Kéo Khóa Zip	1 đơn vị	\$4.00
6013	Đồ Bó bột, Băng Cứng Thương & Dụng Cụ Bảo Vệ Vết Thương, Cho Cánh Tay	2 đơn vị	\$14.00
6014	Đồ Bó bột, Băng Cứng Thương & Dụng Cụ Bảo Vệ Vết Thương, Cho Chân	2 đơn vị	\$14.00
4049	Áo Làm Mát, Cổ Rộng	1 đơn vị	\$240.00
4057	Áo Làm Mát, Cổ XL	1 đơn vị	\$240.00
6019	Khăn Lau Cho Mặt Nạ CPAP	72 đơn vị	\$11.75
6020	Gối Nhồi Sợi CPAP	1 đơn vị	\$47.50
6021	Gối Memory Foam CPAP	1 đơn vị	\$69.50
5709	Đệm, Hình Vòng Bằng Xốp	1 đơn vị	\$19.50
5710	Đệm Lót Ghế Dạng Gel/Xốp	1 đơn vị	\$22.25
5873	Đệm, Vùng Thắt Lưng	1 đơn vị	\$15.00
4053	Đầu Trị Liệu Mô Sâu	1 đơn vị	\$55.00
4002	Hệ Thống Thải Bỏ Thuốc, 4 oz.	1 đơn vị	\$7.50

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân			
5874	Vỏ Đệm Đàn Hồi, 80" x 36" x 6"	1 đơn vị	\$7.00
5723	Bộ Xét Nghiệm Ung Thư Trực Tràn EZ Detect™†	1 đơn vị	\$19.50
5201	Đồng Hồ Theo Dõi Nhịp Tim†	1 đơn vị	\$35.00
5778	Xét Nghiệm HIV†	1 đơn vị	\$43.00
5124	Cân Phòng Bếp, Mặt Số†	1 đơn vị	\$7.00
5821	Cân Phòng Bếp, Điện Tử†	1 đơn vị	\$23.25
5500	Bông Tắm Bọt Biển Có Tay Cầm Dài	1 đơn vị	\$11.00
4154	Kính Lúp	1 đơn vị	\$6.00
6034	Vòng Đeo Tay ID Y Tế, Bệnh Tiểu Đường	1 đơn vị	\$11.00
6035	Vòng Đeo Tay ID Y Tế, Bệnh Tim	1 đơn vị	\$11.00
4003	Tủ Đựng Thuốc Có Khóa	1 đơn vị	\$45.00
5822	Dụng Cụ Mở Lọ Thuốc Có Kính Lúp	1 đơn vị	\$10.00
9998	Xét Nghiệm Kháng Nguyên Nhanh OTC, COVID-19, 2 Bộ	1 đơn vị	\$30.00
4141	Máy Đếm Bước Chân	1 đơn vị	\$15.00
5246	Dụng Cụ Trợ Giúp Mở Lọ Thuốc	1 đơn vị	\$8.00
5242	Hộp Đựng Thuốc, 7 Ngày, 1 Lần Mỗi Ngày	1 đơn vị	\$3.75
5210	Hộp Đựng Thuốc, 7 ngày, 4 lần mỗi ngày	1 đơn vị	\$7.00
5508	Hộp Đựng Thuốc, 7 Ngày, Sáng & Chiều	1 đơn vị	\$7.50
5823	Máy Nghiền Thuốc có Hộp Đựng	1 đơn vị	\$9.50
5824	Máy Cắt Thuốc Có Tấm Chắn An Toàn	1 đơn vị	\$7.00
5096	Máy Đo Oxy Xung†	1 đơn vị	\$35.00
5098	Thiết Bị Hỗ Trợ Tầm Với	1 đơn vị	\$16.00
5656	Cây Xỏ Giày	1 đơn vị	\$2.00
5415	Nắp Đầu Dò Nhiệt Kế	30 đơn vị	\$3.00
5149	Nhiệt Kế, 60 Giây	1 đơn vị	\$3.00
6048	Nhiệt Kế Điện Tử Đo Ở Tai	1 đơn vị	\$28.25
5172	Nhiệt Kế, Đầu Dẻo	1 đơn vị	\$5.50
5627	Nhiệt Kế, Có Giọng Nói, Đo ở Tai & Trán	1 đơn vị	\$45.50
Chăm Sóc Sức Khỏe Tại Nhà			
5369	Mặt Nạ Phun Sương có Ống Dẫn Cho Người Lớn†	1 đơn vị	\$4.00
4126	Đầu Gậy Chống, 3/4"	1 đơn vị	\$4.00
5539	Gậy Chống, Bốn Chân Có Thể Điều chỉnh Cho Người Béo Phì*	1 đơn vị	\$37.00
5315	Gậy Chống, Bốn Chân Có Thể Điều chỉnh Loại Tiêu Chuẩn*	1 đơn vị	\$18.50
6041	Gậy Chống, Bốn Chân Có Thể Điều chỉnh Cổ Lớn*	1 đơn vị	\$13.75
5538	Gậy Chống, Gập Được*	1 đơn vị	\$14.00

*†S Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm Sóc Sức Khỏe Tại Nhà			
4075	Gối Không Gây Dị Ứng	1 đơn vị	\$24.50
5491	Máy Đo Lưu Lượng Định [‡]	1 đơn vị	\$12.00
Vật Tư Cho Người Đại Tiểu Tiện Không Tự Chủ			
5525	Thuốc Mỡ A&D, 4 oz.	1 đơn vị	\$4.00
4095	Thuốc Mỡ A&D Thêm Vitamin E, 13 oz.	1 đơn vị	\$7.00
6001	Quần Bím Người Lớn, Cỡ Vừa (Khóa Dán), 32" đến 44"	24 đơn vị	\$18.00
6002	Quần Bím Người Lớn, Cỡ Lớn (Khóa Dán), 44" đến 58"	24 đơn vị	\$18.75
6003	Quần Bím Người Lớn, Cỡ XL (Khóa Dán), 58" đến 63"	20 đơn vị	\$18.75
5714	Tã Dán Cho Nam Giới Attends®*	20 đơn vị	\$9.25
5879	Bím Tiểu Cỡ Vừa Dành Cho Phụ Nữ Attends®*	20 đơn vị	\$9.00
5880	Bím Tiểu Cỡ Lớn Dành Cho Phụ Nữ Attends®*	20 đơn vị	\$11.00
5715	Bím Tiểu Cỡ Lớn Nhất Dành Cho Phụ Nữ Attends®*	20 đơn vị	\$11.75
5881	Băng Vệ Sinh Hàng Ngày Dành Cho Phụ Nữ Attends®*	28 đơn vị	\$8.00
5716	Băng Vệ Sinh Siêu Mỏng Dành Cho Phụ Nữ Attends®*	20 đơn vị	\$7.00
4416	Quần lót Dùng một lần Dạng kéo Attends®, Độ thấm hút Tối đa Qua đêm, Cỡ Trung bình, 34" đến 44"	18 đơn vị	\$35.00
4417	Quần lót Dùng một lần Dạng kéo Attends®, Độ thấm hút Tối đa Qua đêm, Cỡ Lớn, 44" đến 58"	16 đơn vị	\$35.00
4418	Quần lót Dùng một lần Dạng kéo Attends®, Độ thấm hút Tối đa Qua đêm, Cỡ XL, 58" đến 68"	14 đơn vị	\$35.00
4419	Quần lót Dùng một lần Dạng kéo Attends®, Độ thấm hút Tối đa Qua đêm, Cỡ XXL, 68" đến 80"	10 đơn vị	\$35.00
5717	Kem Bảo Vệ Da, 4 oz.	1 đơn vị	\$6.50
6011	Bô Vệ Sinh Tại Giường	1 đơn vị	\$3.00
5150	Miếng Đệm Tiểu, Người lớn*	14 đơn vị	\$7.00
4151	Miếng Đệm Tiểu, Lớn*	20 đơn vị	\$20.00
5720	Miếng Đệm Tiểu Ôm Sát, Độ Thấm Hút Vừa Phải*	28 đơn vị	\$13.00
5718	Miếng Đệm Tiểu Ôm Sát, Độ Thấm Hút Tối Đa*	28 đơn vị	\$14.00
5719	Miếng Đệm Tiểu Ôm Sát, Siêu Thấm Hút*	28 đơn vị	\$13.00
5884	Đồ lót Dùng một lần Loại Kéo lên, Cỡ XL, 58" đến 68"	14 đơn vị	\$12.00
5443	Quần lót Nữ Có thể Giặt được, Cỡ nhỏ*	1 đơn vị	\$22.00
5444	Quần lót Nữ Có thể Giặt được, Cỡ vừa*	1 đơn vị	\$22.00
5445	Quần lót Nữ Có thể Giặt được, Cỡ lớn*	1 đơn vị	\$22.00
5446	Quần lót Nữ Có thể Giặt được, Cỡ XL*	1 đơn vị	\$22.00
6030	Thuốc Mỡ Bảo Vệ Da Lantiseptic®, 50%, 4 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5440	Quần lót Nam Có thể Giặt được, Cỡ nhỏ*	1 đơn vị	\$22.00

*[‡]S Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vật Tư Cho Người Đại Tiểu Tiện Không Tự Chủ			
5441	Quần lót Nam Có thể Giặt được, Cỡ vừa*	1 đơn vị	\$22.00
5439	Quần lót Nam Có thể Giặt được, Cỡ lớn*	1 đơn vị	\$21.00
5442	Quần lót Nam Có thể Giặt được, Cỡ XL*	1 đơn vị	\$22.00
5885	Sữa Tắm Khô Không Dùng Nước, 8 oz.	1 đơn vị	\$4.00
6040	Dung dịch Vệ sinh Đáy chậu Không cần Xả rửa, 8 oz.	1 đơn vị	\$4.75
6058	Tấm Lót, Dùng Một Lần, 23" x 24"*	50 đơn vị	\$13.00
5721	Tấm Lót, Dùng Một Lần, 23" x 36"*	15 đơn vị	\$9.75
5722	Tấm Lót, Dùng Một Lần, 30" x 30"*	10 đơn vị	\$7.25
6059	Tấm Lót, Siêu Thấm, Thoáng Khí, 30" x 36"*	5 đơn vị	\$14.50
4187	Bồn tiểu, Nữ	1 đơn vị	\$11.00
6032	Bồn tiểu, Nam	1 đơn vị	\$3.75
5413	Thuốc Mỡ Kẽm Oxide, 20%, 1 oz.	1 đơn vị	\$2.75
Thuốc Giảm Đau			
4423	Viên Nén Tác dụng Kép Acetaminophen & Ibuprofen, 250 mg. 125 mg.	36 đơn vị	\$8.00
5430	Acetaminophen Trị Viêm Khớp, 650 mg.	100 đơn vị	\$12.00
4421	Bột Trị Đau đầu Acetaminophen	24 đơn vị	\$9.00
6066	Acetaminophen Thêm Aspirin & Caffeine, 250 mg., 250 mg., 65 mg.	100 đơn vị	\$7.00
5428	Viên Uống Acetaminophen PM Nồng Độ Cao, 500 mg., 25 mg.	50 đơn vị	\$4.00
6039	Viên Uống Acetaminophen PM Nồng Độ Cao, 500 mg., 25 mg.	100 đơn vị	\$8.00
5302	Viên Nén Acetaminophen, 325 mg.	100 đơn vị	\$4.00
4101	Gel Giảm Đau ActivICE™, 4 oz.	1 đơn vị	\$12.00
5054	Viên Nang Advil® LiquiGels, 200 mg.	20 đơn vị	\$8.00
4145	Viên Nén PM Advil®, 200 mg., 38 mg.	20 đơn vị	\$9.00
5053	Viên Nén Advil®, 200 mg.	50 đơn vị	\$14.00
5375	Thuốc Giảm Đau After Bite®, 0.5 oz.	1 đơn vị	\$6.50
5243	Viên Nén Aleve®, 220 mg.	24 đơn vị	\$8.00
5256	Viên Nén Aleve®, 220 mg.	90 đơn vị	\$17.00
4040	Aspercreme® với Lidocaine, 4%, 2.7 oz.	1 đơn vị	\$13.00
4148	Aspercreme®, 10%, 3 oz.	1 đơn vị	\$11.00
5297	Viên Nén Aspirin, 325 mg.	100 đơn vị	\$5.00
5064	Aspirin, Viên Nén Bao Tan Ở Ruột, 325 mg.	100 đơn vị	\$5.50
5205	Bayer® Aspirin, 325 mg.	100 đơn vị	\$12.00
5493	Kem Bengay®, 2 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5251	Kem Capsaicin, 0.025%, 2.1 oz.	1 đơn vị	\$7.00
4007	Miếng Dán Nhiệt Capsaicin, 0.025%	2 đơn vị	\$2.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc Giảm Đau			
5080	Miếng Dán Nóng và Lạnh Chứa Thuốc	5 đơn vị	\$10.00
4038	Gel Giảm Đau Viêm Khớp Diclofenac, 1%, 3.53 oz.	1 đơn vị	\$13.00
4013	Dầu Gió Con Ó Trắng, 24 ml.	1 đơn vị	\$12.00
4014	Dầu Gió Con Ó Trắng, Hương Oải hương, 24 ml.	1 đơn vị	\$13.00
5363	Viên Nén Aspirin Bao Tan Ở Ruột Ecotrin®, 325 mg.	125 đơn vị	\$10.50
4062	Muối Epsom, 16 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5011	Viên Nén Trị chứng Đau nửa đầu Excedrin®, 250 mg., 250 mg., 65 mg.	24 đơn vị	\$8.00
5314	Xịt Giảm đau Fast Freeze®, 4 oz.	1 đơn vị	\$11.50
6027	Tấm sưởi Kỹ thuật số, 12" x 15"*	1 đơn vị	\$45.00
5472	Tấm sưởi, 12" x 15"*	1 đơn vị	\$23.25
5726	Tấm sưởi, cỡ XL, 12" x 24"*	1 đơn vị	\$37.50
5725	Tấm sưởi Chườm cho Vai, Cổ và Lưng, 25" x 26"*	1 đơn vị	\$66.25
5886	Miếng Dán Nhiệt, Lưng & Hông	2 đơn vị	\$8.00
5887	Miếng Dán Nhiệt, Cổ & Vai	3 đơn vị	\$8.00
5020	Viên Nhai Ibuprofen, 100 mg.	24 đơn vị	\$7.00
5401	Thuốc dạng lỏng Ibuprofen Liquid Gels, 200 mg.	20 đơn vị	\$4.75
5093	Viên Nén Ibuprofen, 200 mg.	50 đơn vị	\$4.00
4108	Kem Giảm đau Icy hot®, 1.25 oz.	1 đơn vị	\$6.50
5342	Thuốc Giảm đau Icy Hot® Loại Lăn, 16%, 2.5 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5341	Miếng Dán Icy Hot®, 5%	5 đơn vị	\$8.00
4150	Kem Giảm đau Lidocain, 4%, 2.7 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5888	Miếng Dán Lidocaine, 4%	5 đơn vị	\$10.50
4008	Miếng dán Giảm đau chứa Thuốc	60 đơn vị	\$7.00
4009	Miếng dán Giảm đau chứa Thuốc, Cỡ lớn	6 đơn vị	\$7.00
5826	Gel Bạc hà, 8 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5457	Kem Xoa Bóp Cơ Bắp, 1.25 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5017	Viên Uống Naproxen Natri, 220 mg.	50 đơn vị	\$6.50
5889	Viên Uống Naproxen Natri, 220 mg.	90 đơn vị	\$9.00
4107	Gel Giảm đau Sâu Salonpas®, 2.75 oz.	1 đơn vị	\$12.50
5383	Miếng dán Salonpas®	6 đơn vị	\$12.25
4106	Miếng dán Salonpas®, Lidocaine, 4%	6 đơn vị	\$14.00
4103	Miếng dán Salonpas®, Cỡ Nhỏ	60 đơn vị	\$14.00
4015	Dầu Siang Pure Loại Công thức Đỏ Nguyên bản, 7 ml.	1 đơn vị	\$12.50
5366	Thiết bị Kích ứng Thần kinh Qua da Bằng xung điện, Loại Analog	1 đơn vị	\$44.00
4036	Thiết bị Kích ứng Thần kinh Qua da Bằng xung điện, Loại Điện tử	1 đơn vị	\$50.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc Giảm Đau			
4019	Dầu Xoa Bóp Tiger Balm®, 2 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5318	Dầu Xoa Bóp Cơ Tiger Balm®, 2 oz.	1 đơn vị	\$9.50
4018	Thuốc Mỡ Tiger Balm®, Nồng Độ Cao, 0.63 oz.	1 đơn vị	\$8.00
4020	Thuốc Mỡ Tiger Balm®, Nồng Độ Cao, 1.7 oz.	1 đơn vị	\$14.00
4016	Miếng Dán Tiger Balm®, Cỡ Thường	5 đơn vị	\$7.00
4017	Miếng Dán Tiger Balm®, Cỡ Lớn	4 đơn vị	\$8.00
5425	Viên nén Tylenol® PM Nồng độ Cao, 500 mg.	24 đơn vị	\$11.00
5424	Viên nén Tylenol® Nồng độ Thường, 325 mg.	100 đơn vị	\$13.50
6065	Giảm đau Tiết niệu, 95 mg.	30 đơn vị	\$9.50
5727	Miếng dán Trị đau đầu Wellpatch®	4 đơn vị	\$7.00
Thuốc Diệt Chấy (Điều Trị Chấy Rận)			
5411	Lược Chải chấy	1 đơn vị	\$1.75
5827	Bộ dụng cụ Diệt chấy	1 bộ	\$23.50
5024	Dầu Gội Trị Chấy, 4%, 4 oz.	1 đơn vị	\$10.00
Chăm Sóc Cá Nhân			
4116	Phụ kiện Chậu rửa Vệ sinh	1 đơn vị	\$50.00
4048	Sữa Tắm Không Mùi, 8 oz.	1 đơn vị	\$5.50
4130	Phấn Dưỡng thể Có thuốc, 8 oz.	1 đơn vị	\$3.00
Phục Hồi Chức Năng, Trị Liệu & Tập Luyện			
6078	Dụng cụ ăn uống, Loại nặng và Có thể uốn cong	1 bộ	\$49.00
4012	DVD tập thể dục, Chương trình Tập thể dục cho Người cao tuổi Tốt nhất Mùa 1 (có ban nhạc)	1 đơn vị	\$35.00
4010	DVD tập thể dục, Chương trình Tập thể dục cho Người cao tuổi chỉ cần Ngồi một chỗ	1 đơn vị	\$16.00
4011	DVD tập thể dục, Chương trình Tập thể dục Giảm cân Cấp tốc cho Người cao tuổi (có ban nhạc)	1 đơn vị	\$27.00
6067	Dải kháng lực Thể dục, Loại Siêu nhẹ	1 đơn vị	\$3.00
6068	Dải kháng lực Thể dục, Loại Nhẹ	1 đơn vị	\$3.00
6069	Dải kháng lực Thể dục, Loại Vừa	1 đơn vị	\$3.00
6070	Dải kháng lực Thể dục, Loại Nặng	1 đơn vị	\$3.00
6071	Dải kháng lực Thể dục, Loại Siêu nặng	1 đơn vị	\$3.00
6072	Dải kháng lực Thể dục, Loại Nặng 2X	1 đơn vị	\$3.00
4026	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, loại Siêu mềm	1 đơn vị	\$9.00
4027	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, loại Mềm	1 đơn vị	\$9.00
4028	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, loại Vừa	1 đơn vị	\$9.00
4029	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, loại Cứng	1 đơn vị	\$9.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Phục Hồi Chức Năng, Trị Liệu & Tập Luyện			
4030	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, loại Siêu cứng	1 đơn vị	\$9.00
4031	Bóng Gel Tập luyện Phục hồi chức năng Tay, Bộ 5 Kháng	1 đơn vị	\$38.50
4034	Tạ tay, 1 lb.	1 đơn vị	\$24.00
4035	Tạ tay, 2 lb.	1 đơn vị	\$24.00
6073	Máy tập Đạp	1 đơn vị	\$50.00
6074	Bộ tập Phục hồi & Tập hông (Gậy với, Cây xô giày, Dụng cụ trợ giúp đi tất, Bọt biển tắm)	1 đơn vị	\$22.00
6075	Ròng rọc Tập vai	1 đơn vị	\$17.00
6076	Dụng cụ Trợ giúp đi tất	1 đơn vị	\$6.00
6077	Dây đai Đàn hồi	1 đơn vị	\$14.00
4033	Tạ đeo Cổ tay & Cổ chân, 1 lb.	1 đơn vị	\$24.00
4032	Tạ đeo Cổ tay & Cổ chân, 2.5 lb.	1 đơn vị	\$24.00
Chăm Sóc Da			
5397	Gel Trị Mụn Benzoyl Peroxide, 10%, 1.5 oz.	1 đơn vị	\$7.50
4097	Gel Nha đam, 16 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5890	Sữa dưỡng ẩm Ammonium Lactate, 12%, 8 oz.	1 đơn vị	\$8.00
4143	Gel Rửa Tay Sát Khuẩn, 2 oz.	1 đơn vị	\$2.00
5924	Gel Rửa Tay Sát Khuẩn, 8 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5486	Thuốc Chống Côn trùng, Cutter® Loại Backwoods, 6 oz.	1 đơn vị	\$9.00
6036	Sữa dưỡng ẩm Toàn thân với Nha đam, 8 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5665	Kem Chống Nắng, SPF 30, 4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
Thuốc Ngủ			
5074	Thuốc Ngủ Diphenhydramine Dạng Viên Nén	50 đơn vị	\$6.00
5891	Băng dán Mũi, Cỡ vừa	30 đơn vị	\$13.00
5892	Băng dán mũi, Cỡ lớn	30 đơn vị	\$13.00
5340	Viên nén Unisom®, 25 mg.	16 đơn vị	\$10.00
Cai Thuốc Lá			
5050	Kẹo Nicotine, 2 mg.†	20 đơn vị	\$9.00
5049	Kẹo Nicotine, 4 mg.†	20 đơn vị	\$9.00
5285	Kẹo Nicotine, 4 mg.†	50 đơn vị	\$15.50
5689	Kẹo ngậm Nicotine, 4 mg.†	72 đơn vị	\$36.25
5686	Miếng dán Nicotin, Bước 1, 21 mg. / 24 giờ.†	14 đơn vị	\$30.50
5687	Miếng dán Nicotin, Bước 2, 14 mg. / 24 giờ.†	14 đơn vị	\$30.50
5688	Miếng dán Nicotin, Bước 3, 7 mg. / 24 giờ.†	14 đơn vị	\$30.50

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Khung Đỡ & Nẹp			
5395	Băng Hỗ Trợ Mắt Cá Chân	1 đơn vị	\$4.00
5146	Vớ chống tắc mạch, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$6.50
5148	Vớ chống tắc mạch, Cỡ vừa	1 cặp	\$6.50
5560	Vớ chống tắc mạch, Cỡ lớn	1 cặp	\$6.50
5147	Vớ chống tắc mạch, Cỡ XL	1 cặp	\$6.50
5120	Địu Cánh tay	1 đơn vị	\$11.00
5207	Găng tay trị Viêm khớp, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$21.25
5208	Găng tay trị Viêm khớp, Cỡ vừa	1 cặp	\$21.25
5209	Găng tay trị Viêm khớp, Cỡ lớn	1 cặp	\$21.25
6006	Băng gối trị Viêm khớp, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$22.25
6007	Băng gối trị Viêm khớp, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$22.25
6008	Băng gối trị Viêm khớp, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$22.25
6009	Băng gối trị Viêm khớp, Cỡ XL	1 đơn vị	\$22.25
5893	Đai hỗ trợ lưng Đàn hồi, 24" đến 46"	1 đơn vị	\$14.00
5894	Đai hỗ trợ lưng Đàn hồi có nệm Thắt lưng	1 đơn vị	\$24.00
6090	Đai hỗ trợ lưng có Dây đeo, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$19.50
6091	Đai hỗ trợ lưng có Dây đeo, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$19.50
6092	Đai hỗ trợ lưng có Dây đeo, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$19.50
6093	Đai hỗ trợ lưng có Dây đeo, Cỡ XL	1 đơn vị	\$19.50
5604	Đai hỗ trợ lưng, Loại Phổ thông	1 đơn vị	\$25.00
5407	Găng tay trị Hội chứng ống cổ tay, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$20.75
5408	Găng tay trị Hội chứng ống cổ tay, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$20.75
5409	Găng tay trị Hội chứng ống cổ tay, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$20.75
5470	Băng đeo Ban đêm trị Hội chứng ống cổ tay	1 đơn vị	\$21.75
5895	Tất áp lực Cao đến Gối, 15-20 mmHg, Màu đen cho Nam giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 6-8) [‡]	1 cặp	\$10.00
5896	Tất áp lực Cao đến Gối, 15-20 mmHg, Màu đen cho Nam giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 7.5-11) [‡]	1 cặp	\$10.00
5897	Tất áp lực Cao đến Gối, 15-20 mmHg, Màu trắng cho Nam giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 6-8) [‡]	1 cặp	\$10.00
5898	Tất áp lực Cao đến Gối, 15-20 mmHg, Màu trắng cho Nam giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 7.5-11) [‡]	1 cặp	\$10.00
5729	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu be cho Nữ giới, Cỡ nhỏ (Cỡ giày 4-5) [‡]	1 cặp	\$10.00
5899	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu be cho Nữ giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 5.5-7.5) [‡]	1 cặp	\$10.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Khung Đỡ & Nệm			
5900	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu be cho Nữ giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 8-10.5) [‡]	1 cặp	\$10.00
5728	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho Nữ giới, Cỡ nhỏ (Cỡ giày 4-5) [‡]	1 cặp	\$10.00
5901	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho Nữ giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 5.5-7.5) [‡]	1 cặp	\$10.00
5902	Tất áp lực Cao đến Gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho Nữ giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 8-10.5) [‡]	1 cặp	\$10.00
5903	Đai đan chéo Hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ nhỏ, 28" đến 32"	1 đơn vị	\$19.00
5904	Đai đan chéo Hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ vừa, 33" đến 37"	1 đơn vị	\$19.00
5905	Đai đan chéo Hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ lớn, 38" đến 42"	1 đơn vị	\$19.00
6024	Băng Đàn Hồi, 2" x 4.5 yd.*	1 đơn vị	\$1.75
5398	Băng Đàn Hồi, 3" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$1.75
5152	Băng Đàn Hồi, 4" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$1.75
6025	Băng Đàn Hồi, 6" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$3.75
5906	Bộ Bảo vệ Gót chân & Khuỷu tay, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$15.00
5907	Bộ Bảo vệ Gót chân & Khuỷu tay, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$15.00
5908	Bộ Bảo vệ Gót chân & Khuỷu tay, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$15.00
5909	Bộ Bảo vệ Gót chân & Khuỷu tay, Cỡ XL	1 đơn vị	\$15.00
5732	Bộ Bảo vệ Hông, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$34.50
5731	Bộ Bảo vệ Hông, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$34.50
5730	Bộ Bảo vệ Hông, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$34.50
5733	Bộ Bảo vệ Hông, Cỡ XL	1 đơn vị	\$34.50
5526	Túi Chườm Nóng Lạnh Sử Dụng Nhiều Lần, 5" x 10"	1 đơn vị	\$2.00
5734	Bộ ổn định Đầu gối	1 đơn vị	\$19.50
5735	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$4.50
5736	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ nhỏ có Bộ cố định	1 đơn vị	\$12.75
5910	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ Vừa	1 đơn vị	\$4.50
5911	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ vừa có Bộ cố định	1 đơn vị	\$12.75
5912	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ Lớn	1 đơn vị	\$4.50
5913	Băng Hỗ Trợ Đầu Gối, Đàn Hồi, Cỡ lớn có Bộ cố định	1 đơn vị	\$12.75
5914	Tay áo Bảo vệ, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$15.00
5915	Tay áo Bảo vệ, Cỡ vừa	1 cặp	\$15.00
5916	Tay áo Bảo vệ, Cỡ lớn	1 cặp	\$15.00
5917	Tay áo Bảo vệ, Cỡ XL	1 cặp	\$15.00
5737	Đai sườn, Dành cho Nữ, Một cỡ Chung	1 đơn vị	\$12.25

*[‡]S Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Khung Đỡ & Nẹp			
5738	Đai sườn, Dành cho Nam, Một cỡ Chung	1 đơn vị	\$12.25
5391	Đai Hỗ trợ Đầu gối có Trụ đỡ chữ U, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$30.00
5392	Đai Hỗ trợ Đầu gối có Trụ đỡ chữ U, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$30.00
5388	Đai Hỗ trợ Đầu gối có Trụ đỡ chữ U, Cỡ XL	1 đơn vị	\$30.00
6047	Băng Hỗ Trợ Khuỷu Tay Khi Chơi Quần Vợt	1 đơn vị	\$9.00
5561	Băng hỗ trợ Ngón cái	1 đơn vị	\$13.00
4077	Băng ép Cổ tay, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$9.00
4078	Băng ép Cổ tay, Cỡ Trung bình	1 đơn vị	\$9.00
4079	Băng ép Cổ tay, Cỡ Lớn	1 đơn vị	\$9.00
5389	Băng Hỗ Trợ Cổ Tay	1 đơn vị	\$5.00
Vitamin & Thực Phẩm Chức Năng			
4133	Viên nén 5-HTP, 200 mg. [‡]	30 đơn vị	\$28.00
4054	Lợi khuẩn Acidophilus, 500 mm. [‡]	100 đơn vị	\$9.00
4144	Viên nang Axit Alpha Lipoic, 600 mg. [‡]	30 đơn vị	\$17.00
5068	Viên nén Chống oxy hóa [‡]	50 đơn vị	\$7.00
4149	Viên Giấm táo, 300 mg. [‡]	250 đơn vị	\$10.00
4022	Viên nang Ashwagandha [‡]	60 đơn vị	\$26.50
6012	Beta Carotene, 7,500 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$8.00
5359	Kẹo dẻo Biotin, 5,000 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$11.50
4426	Kẹo dẻo Biotin, Không Đường, 5,000 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$13.50
5300	Canxi, 600 mg. [‡]	60 đơn vị	\$5.00
5355	Kẹo Dẻo Canxi + Vitamin D3, 500 mg., 25 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$13.50
5739	Viên Nhai Canxi, Hương Sô-cô-la, 650 mg. [‡]	60 đơn vị	\$10.00
5181	Canxi, Chiết xuất Vỏ sò, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
4056	Viên nhai Người lớn 50+ Centrum® [‡]	90 đơn vị	\$18.00
5000	Vitamin Centrum® [‡]	130 đơn vị	\$24.00
4037	Chromium Picolinate [‡] , 200 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
4024	Viên nang Chiết xuất Quế, 1,000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5402	Viên nang Dầu Gan Cá tuyết, 400 mg. [‡]	110 đơn vị	\$8.00
4131	Viên nang Nam việt quất, 500 mg. [‡]	90 đơn vị	\$6.50
5306	Vitamin Tổng hợp Hàng ngày [‡]	100 đơn vị	\$3.00
5918	Vitamin Tổng Hợp Hàng Ngày Dạng Kẹo Dẻo [‡]	120 đơn vị	\$14.00
4424	Vitamin Tổng Hợp Hàng Ngày Dạng Kẹo Dẻo, Không đường [‡]	60 đơn vị	\$14.50
6063	Viên Bổ sung Nội tiết tố DHEA, 25 mg. [‡]	90 đơn vị	\$9.00
5182	Hoa cúc tím, 400 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.00

*†§ Xem Trang 32

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vitamin & Thực Phẩm Chức Năng			
5448	Viên Nén Bổ Mắt [‡]	60 đơn vị	\$5.00
5740	Thực phẩm bổ sung Sắt Ferrous Gluconate, 240 mg. [‡]	100 đơn vị	\$4.25
5299	Thực phẩm bổ sung Sắt Ferrous Sulfate, 325 mg. [‡]	100 đơn vị	\$4.50
5271	Viên nang Dầu hạt lanh, 1,000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$9.50
5071	Axit Folic, 400 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$3.00
5668	Axit Folic, 800 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$2.75
5069	Dầu Tỏi, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.00
4023	Viên nang Bạch quả, 60 mg. [‡]	50 đơn vị	\$5.00
4021	Viên nang Nhân sâm, 200 mg. [‡]	50 đơn vị	\$5.00
6026	Glucosamine (Hỗ Trợ Sức Khỏe Xương Khớp), 500 mg. [‡]	60 đơn vị	\$8.00
5176	Glucosamine Chondroitin, 1,500 mg., 1,200 mg. [‡]	60 đơn vị	\$18.00
4365	Viên nang Dầu Hạt cây Gai dầu, 1,000 mg. [‡]	30 đơn vị	\$18.00
5919	Viên nhai Hỗ trợ Miễn dịch [‡]	50 đơn vị	\$9.00
4081	Thuốc Giảm Đau do Chuột rút ở Chân [‡]	40 đơn vị	\$12.00
5436	Lutein, 20 mg. [‡]	60 đơn vị	\$12.00
5742	Magiê, 250 mg. [‡]	110 đơn vị	\$5.75
5328	Magiê, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$7.00
4230	Magiê Oxit, 400 mg. [‡]	120 đơn vị	\$8.00
5273	Melatonin, 3 mg. [‡]	90 đơn vị	\$8.00
5358	Kẹo Dẻo Melatonin, 5 mg. [‡]	120 đơn vị	\$14.00
5743	Niacin, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$4.50
5184	Niacin, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$5.75
5255	Viên Uống Bổ Sung Niacin, 500 mg. [‡]	60 đơn vị	\$9.00
5920	Vitamin Tổng hợp Một viên Mỗi ngày cho Nam giới [‡]	100 đơn vị	\$8.50
5186	Vitamin Tổng hợp Một viên Mỗi ngày cho Nữ giới [‡]	100 đơn vị	\$8.50
5174	Kali Gluconat, 595 mg. [‡]	100 đơn vị	\$5.00
4069	Men Gạo Đỏ, 600 mg. [‡]	60 đơn vị	\$10.00
5744	Rena-Vite [‡]	100 đơn vị	\$7.00
5226	Selenium, 200 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$5.00
5132	Vitamin Tổng hợp cho Người cao tuổi [‡]	90 đơn vị	\$7.00
4005	Vitamin Tổng hợp cho Nam giới Cao tuổi [‡]	100 đơn vị	\$10.00
4006	Vitamin Tổng hợp cho Nữ giới Cao tuổi [‡]	100 đơn vị	\$10.00
5921	Viên nén Công thức Giảm Căng thẳng chứa Kẽm [‡]	60 đơn vị	\$5.00
4060	Kẹo dẻo Vitamin Tổng hợp Tự Nhiên Dùng hàng ngày Sundown®, Không GMO [‡]	50 đơn vị	\$11.00
4059	Phức hợp vitamin B Tự nhiên Sundown®, Không GMO [‡]	100 đơn vị	\$8.00

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vitamin & Thực Phẩm Chức Năng			
4025	Viên nang Nghệ, 500 mg. [‡]	60 đơn vị	\$7.00
5065	Vitamin A, 3,000 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.50
5745	Vitamin B-1, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$5.00
5308	Vitamin B-12, 100 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$4.00
5746	Vitamin B-12, 500 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
6060	Vitamin B-12, 1,000 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$9.00
5922	Vitamin B-12, Ngậm dưới lưỡi, 5,000 mcg. [‡]	30 đơn vị	\$5.50
4098	Phức hợp vitamin B-50 [‡]	60 đơn vị	\$8.00
5747	Vitamin B-6, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5305	Phức hợp Vitamin B [‡]	100 đơn vị	\$4.00
5179	Phức hợp Vitamin B + Vitamin C [‡]	100 đơn vị	\$7.00
5248	Phức hợp Vitamin B Dạng kẹo [‡]	70 đơn vị	\$8.00
5301	Vitamin C, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.50
5748	Vitamin C, 1,000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.50
5492	Vitamin C Dạng kẹo, 250 mg. [‡]	60 đơn vị	\$11.00
5175	Vitamin D3, 10mcg. [‡]	100 đơn vị	\$3.75
5183	Vitamin D3, 25mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.50
5356	Vitamin D3 Dạng kẹo, 50 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$9.00
4425	Vitamin D3 Dạng kẹo, Không Đường, 50 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$12.50
5750	Vitamin E, 45 mg. [‡]	100 đơn vị	\$5.00
5269	Vitamin E, 180 mg. [‡]	110 đơn vị	\$10.50
5274	Viên Nén Kẽm, 50 mg. [‡]	100 đơn vị	\$7.50

* Trong một số trường hợp nhất định, các mặt hàng này có thể được đòi hỏi theo Phần B hoặc Phần D. Khi một mặt hàng được đòi hỏi theo Phần B hoặc Phần D do các trường hợp cụ thể, quý vị sẽ không sử dụng quyền lợi OTC Bổ sung Phần C của mình để nhận mặt hàng này vì mặt hàng đã được Medicare đòi hỏi trong những trường hợp đó.

† Các mặt hàng có mục đích kép là các loại thuốc và sản phẩm có thể được sử dụng cho một tình trạng bệnh lý hoặc cho sức khỏe thể chất và tinh thần nói chung. Chỉ có thể mua những mặt hàng này sau khi thảo luận về việc mua hàng với nhà cung cấp cá nhân của quý vị (hoặc đáp ứng các yêu cầu khác mà chương trình của quý vị có thể chỉ định).

§ Cần được cung cấp cho các hội viên bị suy tim sung huyết hoặc mắc bệnh gan, để theo dõi tình trạng giữ nước.

Danh sách sản phẩm này có thể thay đổi. Các mặt hàng, số lượng, kích thước và giá trị có thể thay đổi tùy thuộc vào tình trạng sẵn có. Thông tin này không phải là bản mô tả đầy đủ về các quyền lợi. Các mặt hàng có thể thay đổi tùy theo nhà sản xuất và tình trạng sẵn có. Các mặt hàng có thể được thêm vào hoặc gỡ bỏ bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Tên thương hiệu của các mặt hàng OTC là nhãn hiệu của mỗi công ty. Giá các mặt hàng có thể thay đổi theo từng năm. Vui lòng xem nhãn sản phẩm và tham khảo ý kiến bác sĩ của quý vị khi có bất kỳ thắc mắc nào về sức khỏe hoặc y tế. Để xem phiên bản cập nhật nhất của danh mục, hãy truy cập Cổng Thông tin Benefits Pro của quý vị. NationsBenefits bảo lưu quyền hạn chế số lượng các mặt hàng OTC được phân phát.

Molina Healthcare là một chương trình DSNP và HMO có hợp đồng với Medicare. Các chương trình DSNP có hợp đồng với chương trình Medicaid của tiểu bang. Việc ghi danh phụ thuộc vào việc gia hạn hợp đồng.



NONDISCRIMINATION NOTICE

Molina Healthcare (Molina) complies with applicable Federal civil rights laws and does not discriminate on the basis of sex, race, color, religion, ancestry, national origin, ethnic group identification, age, mental disability, physical disability, medical condition, genetic information, marital status, gender, gender identity, or sexual orientation.

If you believe that Molina has discriminated on the basis of sex, race, color, religion, ancestry, national origin, ethnic group identification, age, mental disability, physical disability, medical condition, genetic information, marital status, gender, gender identity, or sexual orientation, you can file a grievance with:

Civil Rights Coordinator
200 Oceangate
Long Beach, CA 90802

Phone: (866) 606-3889, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time, TTY: 711

Fax: (562) 499-0610

Email: civil.rights@MolinaHealthcare.com

You can file a grievance in person or by mail, fax, or email. If you need help filing a grievance, Civil Rights Coordinator is available to help you.

You can also file a civil rights complaint with the California Department of Health Care Services, Office of Civil Rights by phone, in writing, or electronically:

Deputy Director, Office of Civil Rights
Department of Health Care Services
Office of Civil Rights
P.O. Box 997413, MS 0009
Sacramento, CA 95899-7413

916-440-7370 (or 711 for Telecommunications Relay Service)

CivilRights@dhcs.ca.gov

Complaint forms are available at http://www.dhcs.ca.gov/Pages/Language_Access.aspx

If you believe that Molina has discriminated on the basis of race, color, national origin, disability, age, or sex, you can also file a civil rights complaint with the U.S. Department of Health and Human Services, Office for Civil Rights electronically through the Office for Civil Rights Complaint Portal, available at:

<https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf> or by mail or phone at:

U.S. Department of Health and Human Services
200 Independence Avenue SW, Room 509F
HHH Building
Washington, DC 20201

1-800-868-1019 or 800-537-7697 (TDD)

Complaint forms are available at: <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.

H5810_22_16_CANonDiscrim_C



Language Assistance Services

Free aids and services, such as sign language interpreters, written translations, and written information in alternative formats, are available to you. Call 1-855-665-4627 (TTY: 711).

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at 1-855-665-4627. Someone who speaks English can help you. This is a free service.

Spanish: Contamos con servicios de intérprete gratuitos para responder a cualquier pregunta que pueda tener acerca de nuestro plan de salud o medicamentos. Para obtener un intérprete, llámenos al 1-855-665-4627. Alguien que hable Español puede ayudarle. Este es un servicio gratuito.

Chinese Mandarin: 如果您对我们的健康计划或药品计划有任何问题，我们可以提供免费的口译服务回答您的问题。若要获得口译服务，请致电我们：1-855-665-4627。说普通话的人士会帮助您。这是免费服务。

Chinese Cantonese: 我們有免費的口譯員服務，可回答您對於我們健康或藥物計劃的任何問題。若需要口譯員，請撥打 1-855-665-4627 聯絡我們。能說 广东话 的人士會為您提供協助。這是免費的服務。

Tagalog: May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa 1-855-665-4627. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.

Vietnamese: Chúng tôi có các dịch vụ phiên dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình chăm sóc sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để có phiên dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số 1-855-665-4627. Một người nói Tiếng Việt có thể giúp quý vị. Đây là dịch vụ miễn phí.

Korean: 당사는 무료 통역 서비스를 통해 건강 또는 처방약 플랜에 대한 귀하의 질문에 답변해 드립니다. 통역 서비스를 이용하시려면 1-855-665-4627 로 전화하십시오. 한국말 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 무료 서비스입니다.

Russian: Если у вас возникли какие-либо вопросы о вашем плане медицинского обслуживания или плане с покрытием лекарственных препаратов, для вас предусмотрены бесплатные услуги переводчика. Чтобы воспользоваться услугами переводчика, просто позвоните нам

H5810_23_50_CASNPStateMLI_C (016)

Form CMS-10802

(Expires 12/31/25)



Language Assistance Services

по номеру 1-855-665-4627. Вам поможет сотрудник, владеющий русским языком. Эта услуга предоставляется бесплатно.

Arabic: نوفر خدمات الترجمة الفورية المجانية للإجابة عن أي أسئلة قد تراودك حول الخطة الصحية أو خطة الأدوية لدينا. وللحصول على مترجم فوري، تفضل بالاتصال بنا على الرقم 1-855-665-4627. ويمكن لشخص يتحدث اللغة مساعدتك. تقدم هذه الخدمة مجاناً.

Hindi: हमारे हेल्थ या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी सवाल का ज़वाब देने के लिए हमारे पास मुफ्त इंटरप्रेटर सेवाएं हैं। इंटरप्रेटर से बात करने के लिए, बस हमें 1-855-665-4627 पर कॉल करें। हिन्दी बोलने वाला कोई व्यक्ति आपकी मदद कर सकता है। यह एक मुफ्त सेवा है।

Japanese: 弊社の健康保険や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳サービスを利用するには、1-855-665-4627 までお電話ください。日本語 の通訳担当者が対応します。これは無料のサービスです。

Armenian: Մենք ունենք անվճար թարգմանչական ծառայություններ՝ մեր առողջության կամ դեղերի ծրագրի վերաբերյալ Ձեր ցանկացած հարցին պատասխանելու համար: Թարգմանիչ ստանալու համար պարզապես զանգահարեք մեզ՝ 1-855-665-4627 հեռախոսահամարով: Ինչ-որ մեկն, ով խոսում է հայերեն, կարող է օգնել Ձեզ: Սա անվճար ծառայություն է:

Cambodian: យើងមានសេវាអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ដោយឥតគិតថ្លៃដើម្បីឆ្លើយតបទៅនឹងសំណួរនានា ដែលអ្នកអាចនឹងមានអំពីគម្រោងសុខភាពនិងឱសថរបស់យើង។ ដើម្បីទទួលបានអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ម្នាក់ គ្រាន់តែទូរសព្ទមកយើងខ្ញុំតាមលេខ 1-855-665-4627 ។ មនុស្សម្នាក់ដែលនិយាយភាសាខ្មែរអាចជួយអ្នកបាន។ សេវាកម្មនេះមិនគិតថ្លៃនោះទេ។

Persian (Farsi): برای پاسخگویی به سؤالاتی که ممکن است درباره طرح های سلامت یا دارویی ما داشته باشید می توانید از خدمات ترجمه رایگان ما استفاده کنید. برای دسترسی به مترجم شفاهی، کافی است با شماره 1-855-665-4627 با ما تماس بگیرید. فردی که به زبان فارسی صحبت می کند به شما کمک خواهد کرد. این سرویس رایگان است.

Hmong: Peb muaj cov kev pab cuam pab txhais lus pub dawb los teb cov lus nug uas koj muaj txog pab txoj phiaj xwm kev noj qab haus huv los sis tshuaj. Yog xav tau ib tus neeg txhais lus, tsuas yog hu rau pab ntawm 1-855-665-4627. Ib tus neeg uas hais lus Hmoob tuaj yeem pab koj. Qhov no yog ib qho kev pab cuam pub dawb.

Laotian: ພວກເຮົາມີການບໍລິການນາຍພາສາຟຣີເພື່ອຕອບຄໍາຖາມທີ່ທ່ານອາດຈະມີກ່ຽວກັບແຜນສຸຂະພາບ ຫຼື ການຢາຂອງພວກເຮົາ. ຖ້າຕ້ອງການນາຍແປພາສາ, ພຽງແຕ່ໂທຫາພວກເຮົາທີ່ 1-855-665-4627. ຄົນທີ່ເວົ້າ ພາສາລາວ ສາມາດຊ່ວຍທ່ານໄດ້. ນີ້ແມ່ນການບໍລິການຟຣີ.



Language Assistance Services

Mien: Yie mbuo mv nongc zinh taengx meih mbienv wac daih dau meih, haih doix yie mbuo nyei sinh beih nongx faix bong ndie nyei nyungh nyunge geh naiv. Oix duqv taux taengx meih mbienv wac, kungx zuqc mboqv yie mbuo nyei dienx wac 1-855-665-4627. Haih gorngv mienh wac nyei mienh haih bong taengx zuqc meih. Naiv se yietc nyunge mv nongc zinh nyei bong taengx.

Punjabi: ਸਾਡੀ ਸਿਹਤ ਜਾਂ ਦਵਾਈ ਯੋਜਨਾ ਬਾਰੇ ਤੁਹਾਡੇ ਕਿਸੇ ਵੀ ਸਵਾਲ ਦਾ ਜਵਾਬ ਦੇਣ ਲਈ ਸਾਡੇ ਕੋਲ ਮੁਫਤ ਦੁਬਾਸ਼ੀਏ ਸੇਵਾਵਾਂ ਹਨ। ਦੁਬਾਸ਼ੀਏ ਨਾਲ ਸੰਪਰਕ ਕਰਨ ਲਈ, ਸਾਨੂੰ 1-855-665-4627 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ। ਕੋਈ ਵਿਅਕਤੀ ਜੋ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦਾ ਹੈ ਤੁਹਾਡੀ ਮਦਦ ਕਰ ਸਕਦਾ ਹੈ। ਇਹ ਇੱਕ ਮੁਫਤ ਸੇਵਾ ਹੈ।

Thai:

เรามีบริการล่ามแปลภาษาให้ฟรีเพื่อตอบคำถามใดๆ ที่คุณอาจมีเกี่ยวกับแผนด้านสุขภาพหรือ
ยาของเรา หากต้องการรับบริการล่าม เพียงโทรหาเราที่ 1-855-665-4627
คนที่สามารถพูดภาษา ภาษาไทย สามารถช่วยคุณได้ บริการนี้เป็นบริการที่ไม่มีค่าใช้จ่าย

Ukrainian: У нас є безкоштовні послуги перекладача, щоб відповісти на будь-які питання, які ви можете мати про наш план здоров'я або наркотиків. Щоб отримати інтерпретатор, просто зателефонуйте нам на 1-855-665-4627. Хтось, хто говорить Українська мова, може вам допомогти. Це безкоштовна послуга.

French: Nous proposons des services gratuits d'interprétation pour répondre à toutes vos questions relatives à notre régime de santé ou d'assurance-médicaments. Pour accéder au service d'interprétation, il vous suffit de nous appeler au 1-855-665-4627. Un interlocuteur parlant Français pourra vous aider. Ce service est gratuit.

German: Unser kostenloser Dolmetscherservice beantwortet Ihren Fragen zu unserem Gesundheits- und Arzneimittelpflicht. Unsere Dolmetscher erreichen Sie unter 1-855-665-4627. Man wird Ihnen dort auf Deutsch weiterhelfen. Dieser Service ist kostenlos.

Italian: È disponibile un servizio di interpretariato gratuito per rispondere a eventuali domande sul nostro piano sanitario e farmaceutico. Per un interprete, contattare il numero 1-855-665-4627. Un nostro incaricato che parla Italiano fornirà l'assistenza necessaria. È un servizio gratuito.

Portugués: Dispomos de serviços de interpretação gratuitos para responder a qualquer questão que tenha acerca do nosso plano de saúde ou de medicação. Para obter um intérprete, contacte-nos através do número 1-



Language Assistance Services

855-665-4627. Irá encontrar alguém que fale o idioma Português para o ajudar. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou genyen sèvis entèprèt gratis pou reponn tout kesyon ou ta genyen konsènan plan medikal oswa dwòg nou an. Pou jwenn yon entèprèt, jis rele nou nan 1-855-665-4627. Yon moun ki pale Kreyòl kapab ede w. Sa a se yon sèvis ki gratis.

Polish: Umożliwiamy bezpłatne skorzystanie z usług tłumacza ustnego, który pomoże w uzyskaniu odpowiedzi na temat planu zdrowotnego lub dawkowania leków. Aby skorzystać z pomocy tłumacza znającego język polski, należy zadzwonić pod numer 1-855-665-4627. Ta usługa jest bezpłatna.

[Trang này được để trống có chủ ý.]



Cách thức Giao hàng NHANH NHẤT

Đặt hàng các sản phẩm OTC của quý vị trực tuyến thông qua **Cổng Thông tin Benefits Pro** của quý vị tại **Molina.NationsBenefits.com** hoặc scan mã QR này bằng máy ảnh trên điện thoại thông minh của quý vị.



Tải ứng dụng **Benefits Pro** xuống thiết bị di động của quý vị



Để Đặt hàng Qua đường bưu điện - Điền Thông tin Cá nhân của Quý vị

Đối với các đơn hàng qua đường bưu điện, hãy điền thông tin dưới đây và sử dụng mặt sau của biểu mẫu này để đặt sản phẩm. *Đơn hàng qua đường bưu điện sẽ được xử lý trong 5-7 ngày.*

Lưu ý: Chỉ có biểu mẫu này sẽ được sử dụng cho các đơn đặt hàng. Các biểu mẫu thay thế hoặc phi tiêu chuẩn không được chấp nhận và sẽ dẫn đến việc quý vị không đặt hàng thành công. Để đảm bảo đơn hàng của quý vị được xử lý chính xác, vui lòng viết **RÕ RÀNG**, CHỈ **sử dụng MỰC ĐEN** và **ĐIỀN ĐẦY ĐỦ** vào biểu mẫu bên dưới.

ID Hội viên

Ngày Sinh

Thẻ Ghi Nợ Quyền Lợi BỔ Sung Mastercard #

CVV

Ngày Hết hạn

Tên

Họ

Số Đường phố

Tên Đường phố

Số Nhà/Căn hộ

Thành phố

Tiểu bang

Mã ZIP

Điện thoại

Email

Gửi đơn đặt hàng đã ghi hoàn chỉnh bằng cách sử dụng phong bì đã trả bưu phí đến:

NationsBenefits
1700 N. University Drive
Plantation, FL 33322

Tôi hiểu rằng các số điện thoại và/hoặc email tôi cung cấp trong biểu mẫu này có thể được NationsBenefits hoặc bất kỳ bên nào trong hợp đồng của họ sử dụng để liên hệ với tôi về tài khoản, chương trình quyền lợi sức khỏe của tôi hoặc các chương trình liên quan hoặc các dịch vụ được cung cấp cho tôi.

QUAN TRỌNG: Do cần thêm thời gian để nhận yêu cầu của quý vị qua đường bưu điện, chúng tôi khuyến khích quý vị dành thêm thời gian khi đặt hàng. Nếu chúng tôi không nhận được đơn đặt hàng qua đường bưu điện của quý vị trước ngày 20 của tháng cuối cùng trong giai đoạn quyền lợi của quý vị, đơn đặt hàng có thể được xử lý trong giai đoạn tiếp theo. Nếu quý vị muốn đơn đặt hàng của mình được áp dụng cho giai đoạn quyền lợi hiện tại, chúng tôi khuyên quý vị nên đặt hàng trực tuyến hoặc qua điện thoại.

Đặt hàng Sản phẩm của Quý vị

Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào hoặc cần hỗ trợ đặt hàng, vui lòng gọi cho NationsBenefits theo số **877-208-9243 (TTY: 711)**. Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương. Các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ được cung cấp miễn phí.

Đặt hàng Sản phẩm của Quý vị

Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào hoặc cần hỗ trợ đặt hàng, vui lòng gọi cho NationsBenefits theo số **877-208-9243 (TTY: 711)**. Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương. Các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ được cung cấp miễn phí.

QUAN TRỌNG: Chỉ có biểu mẫu này sẽ được sử dụng cho các đơn đặt hàng. Các biểu mẫu thay thế hoặc phi tiêu chuẩn không được chấp nhận và sẽ dẫn đến việc quý vị không đặt hàng thành công. Để đảm bảo đơn hàng của quý vị được xử lý chính xác, vui lòng viết **RÕ RÀNG** và CHỈ sử dụng **MỤC ĐEN**.

Đặt hàng Sản phẩm của Quý vị

MỤC #	MÔ TẢ	GIÁ	SỐ LƯỢNG	TỔNG CỘNG
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
_____	_____	_____	_____	\$ _____
TỔNG SỐ TIỀN ĐẶT HÀNG				\$ _____

LƯU Ý: Nếu chúng tôi không nhận được đơn đặt hàng qua đường bưu điện của quý vị trước ngày 20 của tháng cuối cùng của giai đoạn quyền lợi của quý vị, đơn đặt hàng có thể được xử lý trong giai đoạn tiếp theo.

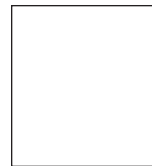
Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào hoặc cần hỗ trợ đặt hàng, vui lòng gọi cho NationsBenefits theo số **877-208-9243 (TTY: 711)**. Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương. Các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ được cung cấp miễn phí.



Lưu ý:

Quý vị có thể sử dụng trang này để ghi lại thông tin hữu ích cho các đơn đặt hàng trong tương lai như mã số mặt hàng, mô tả sản phẩm, và bất kỳ câu hỏi nào quý vị muốn hỏi Cố vấn Trải nghiệm Hội viên trong cuộc gọi tiếp theo của quý vị.

[illegible]



Thông tin Quan trọng về Molina Healthcare.

Hãy bắt đầu ngay hôm nay!



Truy cập trực tuyến tại địa chỉ
Molina.NationsBenefits.com



Tải ứng dụng **Benefits Pro** xuống thiết bị di động của quý vị



Gọi cho chúng tôi theo số
877-208-9243
(TTY: 711)



Hoàn thành và gửi
đơn đặt hàng tới
NationsBenefits

Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào hoặc cần trợ giúp đặt hàng, chúng tôi luôn sẵn sàng hỗ trợ quý vị.
Các Cố vấn Trải nghiệm Hội viên làm việc từ 8 giờ sáng - 8 giờ tối, giờ địa phương.
Các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ có sẵn nếu cần và miễn phí.

